

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ  
TRƯỜNG THÀNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
QUÍ I NĂM 2018**

Kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2018

## MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3 - 4
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	5 - 6
4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 37

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B01 – DN/HN

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.885.289.812.692</b>	<b>3.336.938.345.500</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.1</b>	<b>65.337.426.674</b>	<b>63.970.140.506</b>
111	1. Tiền		48.437.426.674	49.861.119.946
112	2. Các khoản tương đương tiền		16.900.000.000	14.109.020.560
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>92.674.314.226</b>	<b>89.864.100.172</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	92.674.314.226	89.864.100.172
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>986.436.100.663</b>	<b>1.537.054.358.644</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3.1	874.038.591.328	797.378.485.686
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.3.2	83.166.535.294	115.732.577.410
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	V.5	59.612.476.987	646.080.325.874
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.6	115.913.197.335	115.271.015.335
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	V.7	44.321.012.148	53.207.666.768
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.4	(190.615.712.429)	(190.615.712.429)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.9</b>	<b>1.719.918.901.622</b>	<b>1.612.635.401.657</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.801.662.988.020	1.694.379.488.055
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(81.744.086.398)	(81.744.086.398)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>20.923.069.507</b>	<b>33.414.344.521</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.13	4.757.485.851	3.626.672.593
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.16	12.819.125.704	26.381.738.847
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16	3.346.457.952	3.405.933.081
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>810.909.062.605</b>	<b>829.546.884.837</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>36.070.059.846</b>	<b>36.667.707.626</b>
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
215	2. Phải thu về cho vay dài hạn	V.6	35.806.167.000	35.800.137.000
216	3. Phải thu dài hạn khác	V.7	263.892.846	867.570.626
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>449.430.262.182</b>	<b>455.671.751.349</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	436.084.366.312	442.141.867.418
222	- Nguyên giá		727.456.370.297	723.827.293.378
223	- Giá trị khấu hao lũy kế (*)		(291.372.003.985)	(281.685.425.960)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	13.345.895.870	13.529.883.931
228	- Nguyên giá		26.227.290.344	26.102.960.344
229	- Giá trị khấu hao lũy kế (*)		(12.881.394.474)	(12.573.076.413)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>53.336.843.053</b>	<b>51.891.059.954</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	53.336.843.053	51.891.059.954
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>193.447.514.079</b>	<b>201.222.775.058</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.14	193.167.729.313	191.059.990.292
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		279.784.766	279.784.766
255	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	-	9.883.000.000
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>78.624.383.445</b>	<b>84.093.590.850</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.13	78.624.383.445	84.093.590.850
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3.696.198.875.297</b>	<b>4.166.485.230.337</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B01 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.865.575.084.285</b>	<b>3.338.441.984.111</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.338.859.584.493</b>	<b>2.811.269.918.966</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.15.1	294.750.359.323	327.522.843.221
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15.2	1.225.943.650.771	1.663.130.548.990
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	23.769.419.756	23.481.665.655
314	4. Phải trả người lao động		30.404.133.018	35.371.105.786
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	286.184.146.675	310.642.788.030
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	80.993.449.887	53.126.042.220
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20	394.908.475.355	396.058.475.355
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.905.949.709	1.936.449.709
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>526.715.499.792</b>	<b>527.172.065.145</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18	24.730.623.292	25.187.188.645
337	2. Phải trả dài hạn khác		-	-
338	3. Vay dài hạn	V.20	500.000.000.000	500.000.000.000
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		1.984.876.500	1.984.876.500
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>830.623.791.012</b>	<b>828.043.246.226</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.21	<b>830.623.791.012</b>	<b>828.011.510.972</b>
411	1. Vốn cổ phần		2.146.078.400.000	2.146.078.400.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.146.078.400.000	2.146.078.400.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		63.607.862.467	63.607.862.467
415	3. Cổ phiếu quỹ (*)		(552.965.000)	(552.965.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		17.170.909.622	17.170.909.622
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		8.963.110	8.963.110
421	6. Lũy kế		(1.406.856.365.209)	(1.406.881.398.340)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(1.406.881.398.340)	(1.417.618.019.750)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		25.033.129	10.736.621.410
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		11.166.986.022	8.579.739.113
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>		<b>-</b>	<b>31.735.254</b>
431	1. Nguồn kinh phí		-	31.735.254
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3.696.198.875.297</b>	<b>4.166.485.230.337</b>

Bình Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Mộng Diễm

Mai Thanh Bình

Mai Hữu Tín

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B02 – DN/HN

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	202.259.367.089	212.796.936.300	202.259.367.089	212.796.936.300
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	166.520.551	-	166.520.551
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		202.259.367.089	212.630.415.749	202.259.367.089	212.630.415.749
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	VI.2	136.100.955.700	154.823.861.749	136.100.955.700	154.823.861.749
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		66.158.411.389	57.806.554.275	66.158.411.389	57.806.554.275
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	2.625.521.222	1.440.368.966	2.625.521.222	1.440.368.966
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	36.472.041.535	48.921.279.327	36.472.041.535	48.921.279.327
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		36.080.982.693	48.305.010.549	36.080.982.693	48.305.010.549
24	8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		2.107.739.021	478.240.551	2.107.739.021	478.240.551
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5.3	4.084.136.489	3.504.540.909	4.084.136.489	3.504.540.909
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5.4	26.553.636.488	22.923.830.839	26.553.636.488	22.923.830.839
30	11. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		3.781.857.121	(15.624.487.283)	3.781.857.121	(15.624.487.283)
31	12. Thu nhập khác	VI.6	1.613.682.467	2.215.591.876	1.613.682.467	2.215.591.876
32	13. Chi phí khác	VI.7	2.598.759.548	3.160.359.712	2.598.759.548	3.160.359.712
40	14. Lỗ khác		(985.077.081)	(944.767.836)	(985.077.081)	(944.767.836)
50	15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		2.796.780.040	(16.569.255.119)	2.796.780.040	(16.569.255.119)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành		-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	157.053.402	-	157.053.402
60	18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN		2.796.780.040	(16.726.308.521)	2.796.780.040	(16.726.308.521)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B02 – DN/HN

VND

61	19. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của Công ty mẹ		209.533.131	(14.665.324.832)	209.533.131	(14.665.324.832)
62	20. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế của cổ đông không kiểm soát		2.587.246.909	(2.060.983.689)	2.587.246.909	(2.060.983.689)
70	21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	1	(101)	1	(101)
71	22. Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	1	(101)	1	(101)

Người lập



Huỳnh Thị Mộng Diễm

Kế toán trưởng



Mai Thanh Bình

Bình Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Tổng Giám đốc



Mai Hữu Tín

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - (Phương pháp gián tiếp)**

B03 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận (lỗ) trước thuế <i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		2.796.780.040	(16.726.308.521)
02	Khấu hao và hao mòn		10.377.248.505	8.643.478.168
03	(Hoàn nhập) các khoản dự phòng		-	(10.747.253.213)
04	Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.904.607.223)	1.280.654.015
06	Chi phí lãi vay	VI.4	36.080.982.693	48.305.010.549
08	<b>Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>45.350.404.015</b>	<b>30.755.580.998</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		566.856.232.498	(40.671.470.168)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(107.283.499.965)	42.232.712.646
11	(Tăng) giảm các khoản phải trả		(507.749.743.631)	38.154.484.455
12	Tăng chi phí trả trước		4.338.394.147	4.734.398.734
14	Tiền lãi vay đã trả		(17.638.888)	(29.700.797.615)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	-
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.945.805.407	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(14.980.618.316)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>5.439.953.582</b>	<b>30.524.290.733</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3.312.185.000)	(1.519.333.860)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		45.454.545	-
23	Tiền chi cho vay và gửi ngân hàng kỳ hạn		-	(1.962.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, tiền gửi ngân hàng kỳ hạn		-	2.211.428.930
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và cổ tức nhận được		-	1.384.456.934
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(3.266.730.455)</b>	<b>(4.308.305.856)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo) - (Phương pháp gián tiếp)**

B03 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

VND

	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu			11.952.019.618
33	Tiền thu từ đi vay			200.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.150.000.000)	(275.389.000.000)	
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(1.150.000.000)</b>	<b>(63.436.980.382)</b>	
50	<b>Lưu chuyển tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ</b>	<b>1.023.223.127</b>	<b>(37.220.995.505)</b>	
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>63.970.140.506</b>	<b>111.535.899.520</b>	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	344.063.041	-	
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>V.1</b>	<b>65.337.426.674</b>	<b>74.314.904.015</b>

Bình Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2018

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Huỳnh Thị Mộng Diễm

Mai Thanh Bình



Mai Hữu Tín



# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

B09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (GCNĐKKD) số 3700530696 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 18 tháng 8 năm 2003 và các GCNĐKKD sau đó.

Tên giao dịch quốc tế: Truong Thanh Furniture Corporation.

Tên viết tắt: TTF.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã chứng khoán là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc HOSE cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại: đường ĐT 747, khu phố 7, phường Uyên Hưng, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Văn phòng đại diện: 235/44 Đường Trục, P.13, quận Bình Thạnh, TP.HCM, Việt Nam.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất, chế biến, kinh doanh đồ gỗ nội thất và ngoại thất như bàn, ghế, giường, tủ và các sản phẩm khác; trồng rừng và xây dựng các công trình dân dụng.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất đồ mộc; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Sản xuất bao bì bằng gỗ; Đại lý ký gửi hàng hóa; Bán buôn phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Bán buôn sản phẩm mộc; Bán buôn thực phẩm; Bán buôn sản phẩm nông lâm sản; Bán buôn phân bón.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng, trừ hoạt động trồng rừng có chu kỳ sản xuất, kinh doanh dự kiến từ 8 đến 12 năm.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 5.1. Danh sách các công ty con

Công ty con	Địa chỉ	Ngành nghề	Tỷ lệ sở hữu (%)
Công ty CP Trường Thành Xanh	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Trồng rừng	99,99
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đaklak	Trồng rừng	99,97
Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành	Đào Trinh Nhất, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	Thương mại	97,50

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

<b>Công ty con (tiếp theo)</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Ngành nghề</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>
Công ty CP Thương mại XNK Trường Thành Đăknông	Thôn 3, xã Nhân Cơ, huyện Đăk R'Lấp, tỉnh Đăk Nông	Thương mại	94,75
Công ty cổ phần chế biến gỗ Trường Thành	Thôn 05, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐăkLak	SX đồ gỗ	70
Công ty cổ phần Trường Thành	Km 86, QL 14, xã Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh ĐăkLak	SX đồ gỗ	70
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	35 Quang Trung, phường Thống Nhất, tp Buôn Mê Thuột, tỉnh Đăklak	Trồng rừng	79,89
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành Đăknông	204 Trần Hưng Đạo, phường Nghĩa Thành, TX Gia Nghĩa, tỉnh Đăk nông	Trồng rừng	99,44
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành M'Drak	Cụm công nghiệp M'Đăk, Xã Krông Jing, Huyện M'Đrăk, Tỉnh Đăk Lăk	SX đồ gỗ	90,25
Công ty CP Nông Lâm Công Nghiệp Trường An	Xã Hòa Tiến, huyện Krông Păk, tỉnh Đăklak	Rồng rừng	85,37
Công ty CP Vật liệu xây dựng Trường Thành - Phước An	107 Lê Duẩn, khối 04, thị trấn Phước An, huyện Krông Păk, tỉnh Đăklak	SX VLXD	51,55
Công ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành – Ea H'leo	Thôn 5, xã Ea Ral, Huyện Ea H'leo, tỉnh Đăk Lăk	KCN	97,30

**5.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

<b>Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Ngành nghề</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu (%)</b>
Công ty TNHH Trồng Rừng Trường Thành OJI	81 Nguyễn Tất Thành, phường 02, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Trồng rừng	51,00
Công ty CP Phú Hữu Gia	Số 11, Ấp Câu Khê, Xã Phú Hữu, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh BĐS	26,74
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Đường 23/3, phường Nghĩa Thành, thị xã Gia Nghĩa, tỉnh Đăk Nông	Trồng rừng	26,59
Công ty CP Bao bì Trường Thành	19 đường số 11, KP 01, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. HCM	Sản xuất bao bì	43,76

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN, HÌNH THỨC SỐ KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán năm:** kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ được dùng để ghi chép sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

## **III. CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành 04 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **1. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty (công ty mẹ) và các công ty con cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế.

### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

### **3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, giá trị hàng tồn kho được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ                | - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và thành phẩm | - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

### **6. Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản, bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê*

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê*

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

### **7. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Nhóm Công ty nắm giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm tất cả chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

### **8. Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 30 năm
Phương tiện vận tải	5 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 8 năm
Phần mềm máy tính	8 năm
Tài sản khác	20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo số năm phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong khi quyền sử dụng đất lâu dài sẽ không được trích hao mòn.

### **9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc sửa chữa văn phòng, nhà xưởng, mua sắm máy móc, thiết bị của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

### **10. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

### **11. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### *Tiền thuê đất trả trước*

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất. Khoản tiền thuê đất trả trước này được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

### **12. Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

### **13. Các khoản đầu tư**

#### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ với khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

*Đầu tư vào công ty liên doanh*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được chuyển vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành lần lượt vào ngày 7 tháng 12 năm 2009 và ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**15. Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi năm tài chính cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Nhóm Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này, ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động, sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

**16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**17. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**18. Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**19. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Thu nhập cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

*Doanh thu hợp đồng thi công lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp và lắp đặt không thể được ước tính được một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng cung cấp và lắp đặt đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng cung cấp và lắp đặt trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành dịch vụ cung cấp cho khách hàng.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

**20. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**21. Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

## **22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	334.914.155	1.908.171.692
Tiền gửi ngân hàng (*)	48.102.512.519	47.952.948.254
Các khoản tương đương tiền (**)	16.900.000.000	14.109.020.560
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>65.337.426.674</u></b>	<b><u>63.970.140.506</u></b>

(\*) Bao gồm trong tiền gửi ngân hàng là số tiền là 2.735.593.182 VND đang được phong tỏa để thanh toán cho các bên khác về việc khai thác gỗ rừng của Nhóm Công ty và số tiền 2.079.507.821 VND đang được phong tỏa để Nhóm Công ty hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được trình bày tại Thuyết minh số 12.

(\*\*) Bao gồm trong các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tiết kiệm tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất áp dụng. Trong đó, khoản tiền gửi với số tiền là 10.109.020.560 VND được Nhóm Công ty sử dụng để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	92.674.314.226	89.864.100.172
<b>Dài hạn</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	-	9.883.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>92.674.314.226</u></b>	<b><u>99.747.100.172</u></b>

(\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 5,4% đến 6,6%/năm. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

(\*\*) Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên một năm và hưởng lãi suất dao động từ 6,6% đến 6,8%/năm. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, Nhóm Công ty đã sử dụng các khoản tiền gửi có kỳ hạn này để ký quỹ cho việc bảo lãnh thực hiện các hợp đồng thi công lắp đặt.

**3. Phải thu của khách hàng và trả trước cho người bán****3.1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	23.437.189.302	2.814.913.684
Phải thu từ các bên khác (*)	850.601.402.026	794.563.572.002
Trong đó:		
- AFI	78.468.721.746	64.874.410.500
- GME	64.412.396.359	53.068.668.227
- Các khách hàng khác	707.720.283.921	676.620.493.275
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>874.038.591.328</u></b>	<b><u>797.378.485.686</u></b>

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(134.314.091.971)	(134.314.091.971)
-------------------------------------	-------------------	-------------------

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Ngày 21 tháng 12 năm 2017, Nhóm Công ty và các cổ đông cá nhân (“Nhóm cổ đông”) đã thống nhất thông qua Thỏa thuận Nguyên tắc (“MOU”) số 021/2017/TTNT/TTF và số 022/2017/TTNT/TTF. Theo đó, Nhóm cổ đông đồng ý sử dụng 40.321.380 cổ phiếu Công ty được nắm giữ bởi Nhóm cổ đông để đảm bảo khả năng thu hồi các khoản phải thu từ các khách hàng của Nhóm Công ty với tổng số tiền là 290.000.000.000 VND, bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu về cho vay.

Ngày 25 tháng 12 năm 2017, Nhóm Công ty và Nhóm cổ đông đã ký kết Thỏa thuận Thu hồi Công nợ (“Thỏa thuận”) số 06/TTTHN/TTF và số 026/TTTHN/TTF với các nội dung và điều khoản tương tự như MOU, và số dư phải thu khách hàng được đảm bảo khả năng thu hồi theo Thỏa thuận là 290.222.090.552 VND, với thời hạn thu hồi và thời gian thanh toán cho Nhóm Công ty cam kết bởi Nhóm cổ đông đối với toàn bộ khoản phải thu đã nêu là Quý 4 năm 2019.

Dựa trên các sự kiện đã đề cập, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng khả năng thu hồi các khoản phải thu với số tiền 290.222.090.552 VND như nêu trên là đảm bảo. Do đó, Nhóm Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 3 năm 2018.

### 3.2. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Lâm Nghiệp Phương Mai	24.874.230.764	24.874.230.764
Công ty TNHH MTV Thương Mại Giấy Hưng Thịnh	12.285.318.830	12.285.318.830
Các nhà cung cấp khác	46.006.985.700	78.573.027.816
<b>Cộng</b>	<b><u>83.166.535.294</u></b>	<b><u>115.732.577.410</u></b>
<b>Dự phòng các khoản trả trước khó đòi</b>		
Ngắn hạn	(43.683.376.731)	(43.683.376.731)

### 4. Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi bao gồm các khoản phải thu khách hàng khó đòi, các khoản trả trước khó đòi, các khoản phải thu về cho vay khó đòi và các khoản phải thu khác khó đòi. Chi tiết tình hình tăng giảm phải thu khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(190.615.712.429)	(179.526.147.372)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(17.726.743.271)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	6.415.048.252
Giảm do thanh lý công ty con	-	222.129.962
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>(190.615.712.429)</u></b>	<b><u>(190.615.712.429)</u></b>

### 5. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý	-	103.679.817.985
Công ty Cổ phần ĐT DVTM Thành phố Hồ Chí Minh	-	101.193.489.482
Công ty Cổ phần Vinpearl	-	87.417.975.948
Các công ty khác	59.612.476.987	353.789.042.459
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>59.612.476.987</u></b>	<b><u>646.080.325.874</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

**6. Phải thu về cho vay**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (Thuyết minh VII.1)	12.755.057.265	12.112.875.265
Phải thu về cho các bên khác vay	103.158.140.070	103.158.140.070
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH XD và TM DLC (**)	89.014.622.140	89.014.622.140
- Công ty TNHH XD Đồng Long	14.143.517.930	14.143.517.930
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>115.913.197.335</u></b>	<b><u>115.271.015.335</u></b>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b><u>Dài hạn</u></b>		
Phải thu về cho các bên liên quan vay (*) (Thuyết minh số VII.1)	35.806.167.000	35.800.137.000
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>35.806.167.000</u></b>	<b><u>35.800.137.000</u></b>
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>151.719.364.335</u></b>	<b><u>151.071.152.335</u></b>

(\*) Đây là khoản cho các bên liên quan vay tín chấp với lãi suất dao động từ 6,5% đến 12%/năm.

(\*\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Nhóm Công ty đã ký kết hợp đồng cho vay số 28.6/2017/HĐ/TTF-DLC (“Hợp đồng Cho vay”) với Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại DLC (“DLC”) và theo các Giấy nhận nợ số 01/2017/GNN/TTF-DLC và số 02/2017/GNN/TTF-DLC vào cùng ngày, Nhóm Công ty đã cho DLC vay với số tiền lần lượt là 2.416.713 USD và 33.961.900.000 VND để hỗ trợ DLC thanh toán các khoản vay quá hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á - Chi nhánh Bình Dương.

Vào ngày 21 tháng 12 năm 2017, Nhóm Công ty nhận được Cam kết bảo lãnh (“Cam kết”) từ một số cổ đông cá nhân. Theo Cam kết, 12.178.620 cổ phiếu Công ty sở hữu bởi các cổ đông cá nhân này đã được sử dụng để đảm bảo cho số tiền mà Nhóm Công ty đã cho DLC vay trong trường hợp DLC không thực hiện thanh toán đúng thời hạn theo Hợp đồng Cho vay.

**7. Các khoản phải thu khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
Cho vay không lãi suất	1.363.297.671	22.615.232.561
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại Tân Phát (*)	-	19.180.000.000
- Bên khác	1.363.297.671	3.435.232.561
Tạm ứng cho nhân viên	4.675.395.696	15.004.260.004
Lãi cho vay và lãi tiền gửi ngân hàng	9.378.452.856	7.983.571.411
Phải thu khác bên liên quan (Thuyết minh VII)	75.542.373	-
Khác	28.828.323.552	7.604.602.792
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>44.321.012.148</u></b>	<b><u>53.207.666.768</u></b>
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b><u>Dài hạn</u></b>		
Phải thu dài hạn từ các bên khác	263.892.846	867.570.626
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>44.584.904.994</u></b>	<b><u>54.075.237.394</u></b>
Dự phòng phải thu khác khó đòi		
Ngắn hạn	(12.618.243.727)	(12.618.243.727)

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

(\*) Theo quyết định số 59/QĐ-CTHADS ngày 05/9/2013 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk yêu cầu Công ty TNHH XD&TM Tân Phát trả cho Công ty Cổ phần Trồng rừng Trường Thành số tiền 23.417.675.770 đồng; Theo Công văn số 53/CTHADS-NV ngày 25/10/2012 của Cục trưởng cục thi hành án dân sự tỉnh Đắk Lắk đề nghị Chánh án tòa án Nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm Soát Nhân dân tối cao kháng nghị bản án số 46/2010/KDTM-PT ngày 21/9/2010 của tòa án Nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

**8. Nợ xấu**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 1 năm	177.113.329	123.979.330	177.113.329	123.979.330
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	3.710.317.734	1.855.158.867	3.710.317.734	1.855.158.867
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	327.617.449	98.115.035	327.617.449	98.115.035
Quá hạn thanh toán từ 3 năm trở lên	12.693.134.956	-	12.693.134.956	-
<b>Khả năng thu hồi thấp</b>				
Công ty TNHH Lâm nghiệp Hoàng Nam	48.588.535.012	-	48.588.535.012	-
Công ty TNHH TM & DV Lâm nghiệp Minh Hoàng	17.284.449.983	-	17.284.449.983	-
Công ty TNHH TM và XD DLC	21.640.262.633	-	21.640.262.633	-
Khác	88.270.677.192	-	88.270.677.192	-
<b>Cộng</b>	<b>192.092.965.661</b>	<b>2.077.253.232</b>	<b>192.092.965.661</b>	<b>2.077.253.232</b>

**9. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.792.525.220	-	507.823.898	-
Nguyên vật liệu	970.723.091.024	(51.609.679.366)	977.475.795.832	(51.609.679.366)
Công cụ dụng cụ	3.000.001.112	(29.193.504)	3.324.634.350	(29.193.504)
Chi phí SXKD DD	635.387.671.520	(20.895.571.389)	550.946.316.790	(20.895.571.389)
- CP dở dang hàng sản xuất	307.640.265.413	(3.085.590.397)	299.430.348.075	(3.085.590.397)
- CP dở dang công trình lắp đặt	147.908.066.212	(4.852.818.441)	74.435.701.010	(4.852.818.441)
- Chi phí trồng rừng	146.339.339.895	(1.457.162.551)	143.580.267.705	(1.457.162.551)
- Bất động sản (*)	33.500.000.000	(11.500.000.000)	33.500.000.000	(11.500.000.000)
Thành phẩm	114.672.971.801	(7.819.255.375)	124.414.871.496	(7.819.255.375)
Hàng hoá	70.570.899.429	(1.390.386.764)	36.818.214.962	(1.390.386.764)
Hàng gửi đi bán	5.515.827.914	-	891.830.727	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.801.662.988.020</b>	<b>(81.744.086.398)</b>	<b>1.694.379.488.055</b>	<b>(81.744.086.398)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Một phần giá trị hàng tồn kho đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh V.20).

(\*) Theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 7 tháng 1 năm 2008, Nhóm Công ty nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các Thửa đất số 77, 78A, 79A và 80A có tổng diện tích là 10.320 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Ấp Đông Chiêu, Xã Tân Đông Hiệp, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam với tổng giá trị là 33.500.000.000 VND. Sau đó, Nhóm Công ty ký kết thỏa thuận chi phí bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản gắn liền với đất số 01-2014/TTBT-TTF với Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á (“Địa ốc Đại Á”) ngày 19 tháng 7 năm 2014, Nhóm Công ty nhận tiền bồi thường liên quan đến các thửa đất này với giá trị là 22.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018 các thủ tục liên quan đến việc nhận chuyển nhượng từ Ông Phạm Hoài Nam và chuyển nhượng lại cho Địa ốc Đại Á vẫn chưa được Nhóm Công ty hoàn thành.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Năm trước
<b>Số đầu năm</b>	<b>(81.744.086.398)</b>	(79.850.309.619)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	(12.451.497.082)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	10.557.720.303
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(81.744.086.398)</b>	<b>(81.744.086.398)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN/HN

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị VP</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b><u>NGUYÊN GIÁ</u></b>						
<b>Số đầu năm</b>	393.887.617.423	291.940.425.114	23.974.349.277	14.024.901.564	-	723.827.293.378
Mua trong kỳ	-	680.485.000	582.280.000	-	-	1.262.765.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.049.420.000	-	-	-	2.049.420.000
Tăng khác	-	-	1.434.792.874	-	-	1.434.792.874
Thanh lý	-	(65.194.500)	(1.052.706.455)	-	-	(1.117.900.955)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>393.887.617.423</b>	<b>294.605.135.614</b>	<b>24.938.715.696</b>	<b>14.024.901.564</b>	-	<b>727.456.370.297</b>
Trong đó						
Đã khấu hao hết						
<b><u>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</u></b>						
<b>Số đầu năm</b>	(124.946.311.688)	(136.454.653.938)	(15.928.171.585)	(4.356.288.749)	-	(281.685.425.960)
Khấu hao trong kỳ	(4.800.934.308)	(4.383.919.800)	(516.389.642)	(367.686.694)	-	(10.068.930.444)
Tăng khác	-	(104.067.367)	(20.593.320)	-	-	(124.660.687)
Thanh lý, nhượng bán	-	48.587.736	458.425.370	-	-	507.013.106
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>(129.747.245.996)</b>	<b>(140.894.053.369)</b>	<b>(16.006.729.177)</b>	<b>(4.723.975.443)</b>	-	<b>(291.372.003.985)</b>
<b><u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u></b>						
<b>Số đầu năm</b>	268.941.305.735	155.485.771.176	8.046.177.692	9.668.612.815	-	442.141.867.418
<b>Số cuối kỳ</b>	264.140.371.427	153.711.082.245	8.931.986.519	9.300.926.121	-	436.084.366.312

Một số tài sản cố định đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm công ty (Thuyết minh V.20)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

B09 – DN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

**11. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản khác	Tổng cộng
<b><u>NGUYÊN GIÁ</u></b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.458.632.000</b>	<b>6.070.371.464</b>	<b>18.573.956.880</b>	<b>26.102.960.344</b>
Tăng trong kỳ		124.330.000		
Giảm trong kỳ				
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.458.632.000</b>	<b>6.194.701.464</b>	<b>18.573.956.880</b>	<b>26.227.290.344</b>
<b><u>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</u></b>				
<b>Số đầu năm</b>	-	<b>(3.078.324.112)</b>	<b>(9.494.752.301)</b>	<b>(12.573.076.413)</b>
Tăng trong kỳ	-	(89.568.060)	(218.750.001)	(308.318.061)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	-	<b>(3.167.892.172)</b>	<b>(9.713.502.302)</b>	<b>(12.881.394.474)</b>
<b><u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u></b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.458.632.000</b>	<b>2.992.047.352</b>	<b>9.079.204.579</b>	<b>13.529.883.931</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.458.632.000</b>	<b>3.026.809.292</b>	<b>8.860.454.578</b>	<b>13.345.895.870</b>

Quyền sử dụng đất lâu dài đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số V.20).

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xây dựng nhà kho, nhà trung bày	10.279.320.790	10.655.971.419
Chi phí XD và mua sắm tài sản khác	43.057.522.263	30.177.194.078
Dự án trồng Mắc ca	-	11.057.894.457
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>53.336.843.053</u></b>	<b><u>51.891.059.954</u></b>

**13. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b><u>Ngắn hạn</u></b>		
Công cụ, dụng cụ	2.857.139.817	3.060.838.586
Chi phí bảo hiểm	956.762.026	89.773.000
Khác	943.584.008	476.061.007
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>4.757.485.851</u></b>	<b><u>3.626.672.593</u></b>
<b><u>Dài hạn</u></b>		
Chi phí thuê đất (*)	69.906.451.057	69.634.310.348
Công cụ dụng cụ	6.085.562.215	8.330.789.938
Khác	656.703.950	6.128.490.564
Chi phí sửa chữa	1.975.666.223	-
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>78.624.383.445</u></b>	<b><u>84.093.590.850</u></b>
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>83.381.869.296</u></b>	<b><u>87.720.263.443</u></b>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

(\*) Chi tiết bao gồm:

- Ngày 2 tháng 8 năm 2010, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 1868/HĐTD với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương (“UBNDDB”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 905 có diện tích 4.417 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Xã Bình Chuẩn, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 2.477.053.600 VND và có được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (“GCNQSDĐ”) ngày 9 tháng 11 năm 2009. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 1.957.679.470 VND.
- Ngày 27 tháng 1 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 001/HĐTD-CCN với Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương (“GENIMEX”) và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 183 có diện tích 25.821,8 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 50 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 20.773.881.332 VND và có được GCNQSDĐ số BI 674485 ngày 22 tháng 6 năm 2012. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 16.522.603.534 VND.
- Ngày 8 tháng 12 năm 2011, Công ty ký kết hợp đồng thuê đất số 004/HĐTD-CCN với GENIMEX và các phụ lục sửa đổi bổ sung để thuê lại thửa đất số 214 có diện tích 27.457,7 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 24.258.621.295 VND và có được GCNQSDĐ số CB 049399 ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 20.757.892.850 VND.
- Ngày 5 tháng 6 năm 2007, Công ty đã ký kết hợp đồng chuyển nhượng tài sản gắn liền quyền sử dụng đất thuê với Công ty Thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ để thuê lại thửa đất số 165 có diện tích 120.478,5 m<sup>2</sup> tọa lạc tại Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương trong 49 năm. Theo đó, Công ty đã thanh toán số tiền thuê là 35.541.157.500 VND và có được GCNQSDĐ số AB 722240 vào ngày 17 tháng 12 năm 2015. Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, chi phí thuê đất còn lại chưa phân bổ là 29.890.230.027 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN/HN

**14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Giá trị còn lại			
	Tỷ lệ sở hữu %	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI (“OJI”)	51,00	91.949.032.406	51,00	90.069.119.478
Công ty CP Phú Hữu Gia (“PHG”)	41,97	79.338.613.237	41,97	78.853.939.416
Công ty CP Nông Lâm nghiệp Trường Thành (“NLN TT”)	26,59	21.341.042.091	26,59	21.594.723.441
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành (“Bao bì”)	43,76	539.041.579	43,76	542.207.957
<b>Tổng cộng</b>		<b>193.167.729.313</b>		<b>191.059.990.292</b>

**15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

**15.1. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh VII.1)	8.178.262.892	8.763.693.714
Phải trả cho các bên khác	286.572.096.431	318.759.149.507
Trong đó:		
- Công ty TNHH TM & XD DLC	54.046.365.064	54.046.365.064
- Công ty TNHH Lâm Nghiệp Phương Mai	37.200.000.000	37.200.000.000
- Khác	195.325.731.367	227.512.784.443
<b>Tổng cộng</b>	<b>294.750.359.323</b>	<b>327.522.843.221</b>

**15.2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư XD Tân Liên Phát (“Tân Liên Phát”) (*)	-	1.105.826.606.735
Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần (“Vingroup”) (*)	1.079.795.910.822	108.190.335.365
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	-	85.091.198.255
Công ty Cổ phần Đầu tư DVTM Thành phố Hồ Chí Minh	-	69.426.169.571
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Quản lý Bất động sản Vinhomes	-	55.898.893.740
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Du lịch Phú Quốc	-	42.142.030.928
Công ty Cổ phần Địa ốc Đại Á	22.000.000.000	22.000.000.000
Khách hàng khác	124.147.739.949	174.555.314.396
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.225.943.650.771</b>	<b>1.663.130.548.990</b>

(\*) Theo Thỏa thuận Nguyên tắc ngày 15 tháng 5 năm 2017, Vingroup chỉ định Nhóm Công ty là nhà cung cấp chiến lược các sản phẩm gỗ thành phẩm phục vụ cho các dự án của Vingroup và các công ty con với tổng giá trị dự kiến lên đến 16.000.000.000.000 VND. Theo đó, cũng vào ngày này, Vingroup và Tân Liên Phát, công ty con của Vingroup, đã ký thỏa thuận đặt cọc với số tiền lần lượt là 70.419.180.876 VND và 1.059.894.177.874 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Bao gồm trong khoản đặt cọc là số tiền 1.092.336.527.786 VND mà Nhóm Công ty sẽ phải thanh toán tiền lãi theo lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm thời hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương. Số tiền đặt cọc và tiền lãi phát sinh sẽ được căn trừ tương ứng 10% giá trị nghiệm thu theo các hợp đồng thi công lắp đặt giữa Nhóm Công ty, Vingroup và Tân Liên Phát.

**16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Phải thu</b>				
Thuế GTGT	26.381.738.847	19.856.743.717	33.419.356.860	12.819.125.704
Thuế khác	3.405.933.081	-	59.475.129	3.346.457.952
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.787.671.928</b>	<b>19.856.743.717</b>	<b>33.478.831.989</b>	<b>16.165.583.656</b>
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	10.268.196.813	38.086.153.850	37.192.562.002	11.161.788.661
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.345.460.211	-	-	8.390.019.211
Thuế thu nhập cá nhân	4.137.623.518	2.137.737.801	2.803.170.548	3.466.074.361
Khác	730.385.113	62.595.000	3.000.000	751.537.523
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.481.665.655</b>	<b>40.286.486.651</b>	<b>39.998.732.550</b>	<b>23.769.419.756</b>

**17. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi vay và lãi đặt cọc	267.783.821.405	235.320.280.742
Chi phí xây dựng	-	59.331.511.273
Chi phí lương thưởng	-	9.894.496.000
Khác	18.400.325.270	6.096.500.015
<b>Tổng cộng</b>	<b>286.184.146.675</b>	<b>310.642.788.030</b>

**18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn**

Đây là khoản thu nhập phát sinh từ việc đánh giá Quyền Phát triển rừng để góp vốn vào Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI (“OJI”) theo Hợp đồng Liên doanh ký ngày 16 tháng 5 năm 2010 và phụ lục điều chỉnh có giá trị là 3.408.600 USD, tương đương 71.618.094.600 VND. Khoản thu nhập này được ghi nhận vào khoản mục “Doanh thu chưa thực hiện dài hạn” tương ứng với phần lợi ích của Nhóm Công ty trong OJI theo quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và phân bổ theo thời gian hữu dụng ước tính của quyền phát triển rừng là 20 năm. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, giá trị còn lại của khoản doanh thu chưa thực hiện còn được phân bổ là 24.730.623.292 VND.

**19. Phải trả khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi chậm nộp	26.259.980.694	27.947.257.809
BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	6.569.260.216	13.304.805.627
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.041.379.634	1.009.644.380
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	578.504.622	953.324.776
Cổ tức	-	656.414.000
Phải trả khác	46.544.324.721	9.254.595.628
<b>Cộng</b>	<b>80.993.449.887</b>	<b>53.126.042.220</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN/HN

**20. Vay**

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ hối đổi/phân loại lại	Số cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn</b>					-
Vay ngân hàng (Thuyết minh V.20.1)	396.058.475.355		1.150.000.000		394.908.475.355
Vay dài hạn đến hạn trả					
Vay cá nhân	-				-
Vay các bên liên quan	-				-
	<b>396.058.475.355</b>		<b>1.150.000.000</b>		<b><u>394.908.475.355</u></b>
	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Chênh lệch tỷ hối đổi/phân loại lại	Số cuối kỳ
<b>Vay dài hạn</b>	<b>500.000.000.000</b>	-	-	-	<b>500.000.000.000</b>
Vay cá nhân	500.000.000.000	-	-	-	500.000.000.000
	<b>896.058.475.355</b>	<b>=</b>	<b>=</b>	<b>=</b>	<b><u>894.908.475.355</u></b>

**20.1. Vay ngân hàng ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Bình Dương (“Việt Á, CN Bình Dương”)	149.310.079.209	149.310.079.209
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á, Chi nhánh Bình Dương (“Đông Á, CN Bình Dương”)	123.292.700.000	124.292.700.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á, Chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột (“Việt Á, CN BMT”)	103.280.240.824	103.280.240.824
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Chi nhánh Thành phố Buôn Ma Thuột (“Agribank, CN BMT”)	10.350.000.000	10.500.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Đắk Lắk – Đắk Nông (“VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông”)	8.675.455.322	8.675.455.322
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>394.908.475.355</u></b>	<b><u>396.058.475.355</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN/HN

**Chi tiết các khoản vay:**

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm VND</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
<b>Việt Á, CN Bình Dương</b>				
Hợp đồng số 210-45/15/VAB/HĐNHĐN ngày 20 tháng 5 năm 2015	<b>149.310.079.209</b>	Từ ngày 19 tháng 2 năm 2016 đến ngày 25 tháng 2 năm 2016	11	Quyền đòi nợ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng số 0303/2015 TTJSC-HNAM, 0203/2015 TTJSC-VUTHANH, và 0103/2015 TTJSC-DLC và 0403/2015 TTJSC-HNAM
<b>Đông Á, CN Bình Dương</b>				
Hợp đồng số H0367/1N ngày 25 tháng 6 năm 2015	<b>123.292.700.000</b>	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2016 đến ngày 23 tháng 9 năm 2016	8,5	12.859 m <sup>3</sup> gỗ nguyên liệu các loại và thành phẩm của Nhóm Công ty
<b>Việt Á, CN BMT</b>				
Hợp đồng số 600-47/14/VAB/HĐHMDN ngày 29 tháng 8 năm 2014	50.633.840.824	Từ ngày 11 tháng 2 năm 2016 đến ngày 26 tháng 4 năm 2016	11 - 12	Quyền sử dụng đất và các tài sản là công trình xây dựng gắn liền với đất; gỗ nguyên liệu và máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 600-48/14/VAB/HĐHMDN ngày 29 tháng 8 năm 2014	49.215.400.000	Từ ngày 27 tháng 2 năm 2016 đến ngày 9 tháng 3 năm 2016	11 - 12	Quyền sử dụng đất, nhà xưởng và các công trình xây dựng trên đất; máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất; 2.120 m <sup>3</sup> gỗ nguyên liệu các loại thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 600-55/14/VAB/HĐHMDN ngày 02 tháng 10 năm 2014	3.431.000.000	Ngày 2 tháng 10 năm 2015	12	Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M'drak, công ty con của Nhóm Công ty
<b>Tổng cộng Việt Á, CN BMT</b>	<b>103.280.240.824</b>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN/HN

**Agribank, CN BMT**

Hợp đồng số LAV201101190 ngày 20 tháng 12 năm 2011	<b>10.350.000.000</b>	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2016 đến ngày 31 tháng 12 năm 2016	10,5	Gỗ nguyên liệu các loại và máy móc thiết bị của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
--	-----------------------	---	------	--

**VDB, CN Đắk Lắk – Đắk Nông**

Hợp đồng số 102/2010/HĐTDXXK-NHPTPC ngày 28 tháng 12 năm 2010	2.774.680.000	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2011 đến ngày 25 tháng 11 năm 2011	11	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 03/2011/HĐTDXXK-NHPTPC ngày 4 tháng 4 năm 2011	3.300.000.000	Từ ngày 30 tháng 11 năm 2011 đến ngày 21 tháng 12 năm 2011	11	
Hợp đồng số 07/2011/HĐTDXXK/NHPT-ĐL-ĐN ngày 3 tháng 6 năm 2011	50.775.322	Ngày 24 tháng 2 năm 2012	11	Hàng tồn kho của Công ty Cổ phần Trường Thành, công ty con của Nhóm Công ty
Hợp đồng số 12/2011/HĐTDXXK-NHPT-ĐL-ĐN ngày 24 tháng 8 năm 2011	2.550.000.000	Ngày 27 tháng 3 năm 2012	11	
<b>Tổng cộng VDB, CN Đắk Lắk - Đắk Nông</b>	<b>8.675.455.322</b>			

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN/HN

**20.2. Vay cá nhân dài hạn**

Bên cho vay	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
<b>Ông Bùi Hồng Minh</b>				
Hợp đồng số 01/2016/HĐV/TTF-BHM ngày 22 tháng 12 năm 2016 và các phụ lục điều chỉnh sau đó	<b>500.000.000.000</b>	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (2017: 6,5)	Tín chấp

**21. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Lỗi lũy kế	Cộng
<b><u>Năm trước</u></b>								
<b>Số đầu năm</b>	<b>1.446.078.400.000</b>	<b>63.750.862.467</b>	-	<b>(552.965.000)</b>	<b>17.170.909.622</b>	<b>8.963.110</b>	<b>(1.417.618.019.750)</b>	<b>108.838.150.449</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	10.736.621.410	10.736.621.410
Tăng vốn (*)	700.000.000.000	(143.000.000)	-	-	-	-	-	699.857.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.146.078.400.000</b>	<b>63.607.862.467</b>	-	<b>(552.965.000)</b>	<b>17.170.909.622</b>	<b>8.963.110</b>	<b>(1.406.881.398.340)</b>	<b>819.431.771.859</b>
<b><u>Năm nay</u></b>								
<b>Số đầu năm</b>	<b>2.146.078.400.000</b>	<b>63.607.862.467</b>	-	<b>(552.965.000)</b>	<b>17.170.909.622</b>	<b>8.963.110</b>	<b>(1.406.881.398.340)</b>	<b>819.431.771.859</b>
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	209.533.131	209.533.131
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(184.500.000)	(184.500.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.146.078.400.000</b>	<b>63.607.862.467</b>	-	<b>(552.965.000)</b>	<b>17.170.909.622</b>	<b>8.963.110</b>	<b>(1.406.856.365.209)</b>	<b>819.456.804.990</b>



21.1. Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông (đã phát hành và được góp vốn đầy đủ)</i>	214.607.840	214.607.840
<b>Cổ phiếu quỹ</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(15.815)	(15.815)
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	214.592.025	214.592.025

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND (Năm 2017 mệnh giá mỗi cổ phiếu: 10.000 VND). Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

21.2 Các giao dịch về vốn với cổ đông

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã góp</b>		
Số đầu năm	2.146.078.400.000	1.446.078.400.000
Phát hành cổ phiếu	-	700.000.000.000
<b><u>Số cuối kỳ</u></b>	<b><u>2.146.078.400.000</u></b>	<b><u>2.146.078.400.000</u></b>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu và dịch vụ thi công lắp đặt	202.259.367.089	241.793.334.394
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>202.259.367.089</u></b>	<b><u>241.793.334.394</u></b>

2. Giá vốn hàng bán

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, nguyên liệu và DV thi công lắp đặt	136.100.955.700	287.750.437.464
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>136.100.955.700</u></b>	<b><u>287.750.437.464</u></b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.407.756.051	9.389.645.118
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>2.407.756.051</u></b>	<b><u>9.389.645.118</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN/HN

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí lãi vay	36.080.560.293	56.846.796.239
Lãi vay được miễn giảm	-	-
Lỗ chuyển nhượng chứng khoán, chuyển nhượng vốn	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	2.151.809.559
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	59.616.960
Chi phí tài chính khác	391.481.242	1.933.121.988
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>36.472.041.535</u></b>	<b><u>60.991.344.746</u></b>

**5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****5.3. Chi phí bán hàng**

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí nhân viên bán hàng	1.579.115.430	-
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	-	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	80.590.675	12.212.751
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí DV mua ngoài	1.512.952.085	2.401.796.379
Chi phí bằng tiền khác	911.478.299	1.176.670.463
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>4.084.136.489</u></b>	<b><u>5.102.003.593</u></b>

**5.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Chi phí nhân viên quản lý	18.543.772.227	8.340.397.934
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.250.527.394	1.443.994.490
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.162.415.086	424.764.174
Thuế, phí và lệ phí	21.385.958	2.126.954.185
Chi phí dự phòng phải thu	3.121.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.899.386.875	7.870.356.141
Chi phí bằng tiền khác	1.673.027.948	2.728.182.302
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>26.553.636.488</u></b>	<b><u>22.934.649.226</u></b>

**6. Thu nhập khác**

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Hồi tố thu nhập từ lãi vay được xóa	-	-
Thu do phạt vi phạm hợp đồng, truy cứu trách nhiệm CBCNV	127.486.359	26.381.682
Thu do thanh lý tài sản	-	7.971.550.499
Thu nhập khác	930;748.838	39.643.524
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>1.613.682.467</u></b>	<b><u>8.037.575.705</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

B09 – DN/HN

**7. Chi phí khác**

	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	-	1.582.218.671
Phạt vi phạm hợp đồng	1.600.418.867	1.458.079.212
Thanh lý tài sản	594.281.085	18.319.929.233
Chi phí khác	404.059.596	666.429.163
<b><u>Tổng cộng</u></b>	<b><u>2.598.759.548</u></b>	<b><u>22.026.656.279</u></b>
<b><u>Lợi nhuận khác</u></b>	<b><u>(985.077.081)</u></b>	<b><u>(13.989.080.574)</u></b>

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.796.780.040	(16.726.308.521)
Trong đó:		
- Lợi ích của cổ đông thiểu số / (lỗ)	2.587.246.909	(2.060.983.689)
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	209.533.131	(14.665.324.832)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông SH CP phổ thông của Công ty mẹ	209.533.131	(14.665.324.832)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	214.592.025	144.592.025
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>1</u></b>	<b><u>(101)</u></b>

**9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	<b>Quý 1/2018</b>	<b>Quý 1/2017</b>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	209.533.131	(14.665.324.832)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi		
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	209.533.131	(14.665.324.832)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	214.592.025	144.592.025
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm		-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	214.592.025	144.592.025
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>1</u></b>	<b><u>(101)</u></b>

**10. Thuế thu nhập doanh nghiệp****Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty và các công ty con như sau:**

- Thuế suất thuế TNDN của Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.
- Công ty Cổ phần Nông Lâm Công nghiệp Trường An (“Trường An”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường An được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

- Công ty Cổ phần Trường Thành (“CP Trường Thành”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. CP Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Trường Thành - Phước An (“Trường Thành - Phước An”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ năm đầu tiên có doanh thu, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành - Phước An được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành (“CBG Trường Thành”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. CBG Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Gỗ Trường Thành (“Công nghiệp Gỗ Trường Thành”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 15% lợi nhuận chịu thuế trong mười hai (12) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Công nghiệp Gỗ Trường Thành được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Trường Thành Xanh (“Trường Thành Xanh”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành Xanh được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Lâm nghiệp Trường Thành (“Lâm nghiệp Trường Thành”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Lâm nghiệp Trường Thành được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Trường Thành M’đrắk (“Trường Thành M’đrắk”), công ty con của Công ty, chịu thuế suất thuế TNDN là 10% lợi nhuận chịu thuế trong mười lăm (15) năm kể từ ngày bắt đầu đi vào hoạt động, và chịu thuế suất thông dụng theo quy định hiện hành trong những năm tiếp theo. Trường Thành M’đrắk được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm kể từ khi kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế và giảm 50% thuế suất thuế TNDN trong chín (9) năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN của các công ty con khác là 20% lợi nhuận chịu thuế.

### Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 1/2018	Quý 1/2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.796.780.040	(16.726.308.521)
Chuyển lỗ từ các năm trước sang	(2.796.780.040)	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	-	-

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

### THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

B09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

Chi phí thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) của Công ty và các công ty con khác với lợi nhuận (lỗ) được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cuối niên độ vì thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

## VII. THÔNG TIN KHÁC

### 1. Nghiệp vụ với bên liên quan

Vào ngày 31 tháng 3 năm 2018, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

#### Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng	1.830.894.550
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Bán hàng	173.987.259
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Bán hàng	16.500.000
Công ty TNHH Địa ốc Hưng Lợi	Bên liên quan	Bán hàng	135.028.607

#### **Tổng cộng**

**2.156.410.416**

#### Phải thu về cho vay ngắn hạn

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Cho vay	10.482.260.265
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	1.672.797.000
Công ty Cổ phần Phú Hữu Gia	Công ty liên kết	Cho vay	100.000.000

#### **Tổng cộng**

**12.255.057.265**

#### Phải thu về cho vay dài hạn

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Cho vay	35.806.167.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH****THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

B09 – DN/HN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

**Phải thu ngắn hạn khác**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty liên kết	Lãi cho vay	20.000.000
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI		Cho mượn	3.587.273
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Cho mượn	51.955.100
<b>Tổng cộng</b>			<b><u>75.542.373</u></b>

**Phải trả người bán ngắn hạn**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối kỳ
Công ty TNHH Trồng rừng Trường Thành OJI	Công ty liên doanh	Mua hàng	6.347.368.342
Công ty Cổ phần Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng	1.830.894.550
<b>Tổng cộng</b>			<b><u>8.178.262.892</u></b>

**2. Các cam kết****Cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của bên khác**

Ngày 20 tháng 4 năm 2015, Công ty ký kết hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2015/HTKD/TTF-DLC với Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng DLC (“DLC”) về việc cùng hợp tác kinh doanh hàng ngoại thất xuất khẩu theo hợp đồng số TTF-CPS-01/15OUT mà Công ty đã ký với Cost Plus Management Services vào ngày 10 tháng 4 năm 2015 với giá trị là 3.519.149,40 USD. Theo đó, Công ty và DLC thống nhất một số nội dung chủ yếu như sau:

- DLC góp bằng tiền là 66.389.721.197 VND và được phân chia mức lợi nhuận cố định là 5.000.000.000 VND.
- Công ty sẽ góp bằng công nghệ, thương hiệu và hợp đồng TTF-CPS-01/15OUT và được phân chia phần lợi nhuận còn lại sau khi đã trừ đi mức lợi nhuận cố định của DLC. Trường hợp việc hợp tác kinh doanh bị lỗ Công ty sẽ gánh chịu toàn bộ.
- Công ty cam kết không hủy ngang trong bất kỳ trường hợp nào về việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Á – chi nhánh Bình Dương (“Viet A Bank”).

Ngoài ra, theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 13-15/BBH-HĐQT ngày 17 tháng 8 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc bảo lãnh tất cả các khoản vay của DLC tại Viet A Bank với giá trị tối đa là 420.000.000.000 VND. Cam kết này của Công ty cũng đã được thể hiện trong Văn bản số 20/2015/PTC-NH ngày 22 tháng 5 năm 2015 gửi tới Viet A Bank.

Ngày 5 tháng 8 năm 2016, Viet A Bank đã gửi thư mời đến Công ty để yêu cầu Công ty đưa ra phương án xử lý và giải quyết các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay đã quá hạn trong đó Viet A Bank đã đề cập đến khoản cho DLC vay với tổng số tiền gốc và lãi quá hạn lần lượt là 87.927.101.290 VND và 3.437.581.262 VND. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty và Viet A Bank vẫn đang trong quá trình đàm phán các vấn đề liên quan đến các khoản nợ vay quá hạn và lãi quá hạn đã đề cập.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2018

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

Bình Dương, ngày 28 tháng 4 năm 2018

**Tổng Giám đốc**



Huỳnh Thị Mộng Diễm

Mai Thanh Bình

Mai Hữu Tín